

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 134/2022/DS-PT

Ngày: 21/10/2022

V/v: Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hà Giang;

Các thẩm phán: ông Nguyễn Việt Hùng và bà Nguyễn Thị Hương Giang;

Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Ngọc Anh - Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: bà Nguyễn Thị Tuyết - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22/9/2022 và 21/10/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2022/TLPT-DS ngày 11/8/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 122/2022/QĐ-PT ngày 18/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 178/2022/QĐ-PT ngày 14/9/2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 85/2022/QĐ-PT ngày 22/9/2022 giữa:

* **Nguyên đơn:** anh Trương Hải M, sinh năm 1981 (có mặt);

Địa chỉ: số 79, tổ dân phố M, thị trấn N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

* **Bị đơn:** anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1982 (có mặt ngày 22/9/2022, vắng mặt ngày 21/10/2022)

Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1989 (vắng mặt);

Đều có địa chỉ: thôn G, xã T, huyện Q, tỉnh Bắc Giang.

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Nguyễn Dương L, sinh năm 1941 (xin vắng mặt);

2. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1945 uỷ quyền cho ông Nguyễn Dương L theo văn bản uỷ quyền ngày 01/12/2020 (xin vắng mặt);

Đều có địa chỉ: thôn G, xã T, huyện Q, tỉnh Bắc Giang.

3. Bà Nguyễn Thị Lan A, sinh năm 1982 uỷ quyền cho anh Trương Hải M theo văn bản uỷ quyền ngày 26/5/2022 (có mặt);

Địa chỉ: số 79, tổ dân phố M, thị trấn N, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn - anh Trương Hải M trình bày: anh và anh Nguyễn Thanh T có quan hệ bạn bè. Vợ chồng anh T có ký hợp đồng vay tiền của vợ chồng anh hai lần, cụ thể: ngày 30/10/2018, anh T, chị Nh vay anh số tiền 300.000.000 đồng; ngày 10/4/2019, anh T, chị Nh tiếp tục vay số tiền 584.000.000 đồng. Khi vay, các bên làm hợp đồng và tự nguyện ký vào Hợp đồng vay tiền, lãi suất thoả thuận bằng miệng 1,5%/01 tháng, trả vào ngày cuối tháng. Thời hạn trả hết gốc của lần vay thứ nhất là 30/01/2019; thời hạn trả hết gốc của lần vay thứ hai là 28/6/2019.

Đến ngày 26/4/2019 anh T có thanh toán cho anh số tiền 7.000.000 đồng. Số tiền gốc và lãi còn lại anh đã đòi nhiều lần nhưng anh T không trả. Nay anh yêu cầu vợ chồng anh T, chị Nh trả anh số tiền gốc là 877.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tạm tính đến ngày nộp đơn là 246.000.000 đồng.

Anh T, chị Nh có xuất trình các biên lai trả tiền. Qua đối chiếu anh chấp nhận các khoản có biên lai chuyển trong giai đoạn từ 30/10/2018 đến ngày 09/4/2019 và khoản chuyển 12.000.000 đồng vào ngày 09/4/2019 (không có biên lai) được trừ vào khoản gốc vay ngày 30/10/2018. Cụ thể: biên lai ngày 03/01/2019 chuyển 11.000.000 đồng, ngày 08/3/2019 chuyển 10.000.000 đồng, ngày 12/3/2019 chuyển 5.000.000 đồng, ngày 09/4/2019 chuyển 12.000.000 đồng. Tổng số tiền anh chấp nhận đối trừ là: 38.000.000 đồng. Số nợ gốc sau khi đối trừ còn lại là 262.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 30/10/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2022 là 262.000.000 đồng $\times 10\%/01$ năm $\times 03$ năm 07 tháng 03 ngày = 94.034.420 đồng. (Lãi suất $10\%/01$ năm = $0,83\%/01$ tháng = $0,027\%/01$ ngày). Tổng cả gốc và lãi là 356.034.420 đồng.

Đối với các hoá đơn, chứng từ, biên lai chuyển sau ngày 10/4/2019 được trừ vào khoản vay gốc 584.000.000 đồng cụ thể: Biên lai ngày 23/5/2019 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 24/5/2019 chuyển 2.000.000 đồng, ngày 07/5/2019 chuyển 11.000.000 đồng và số tiền 7.000.000 đồng trả vào ngày 26/4/2019. Tổng số tiền đối trừ là 22.000.000 đồng. Số nợ gốc sau khi đối trừ còn lại là 562.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 10/4/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm 02/6/2022 là 562.000.000 đồng $\times 10\%/01$ năm $\times 03$ năm 01 tháng 23 ngày = 176.754.620 đồng. (Lãi suất $10\%/01$ năm = $0,83\%/01$ tháng = $0,027\%/01$ ngày). Tổng cả gốc và lãi là 738.754.620 đồng.

Đối với hoá đơn chuyển khoản trước ngày 30/10/2018 gồm các biên lai có ngày tháng cụ thể và việc anh T trình bày ngày 2/6/2019 chuyển cho anh 4.000.000 đồng (Không có biên lai) và ngày 29/8/2019 chuyển 11.000.000 đồng không có chữ của giao dịch viên, không liên quan đến số nợ vay ngày 30/10/2018 và ngày 10/4/2019, anh không nhất trí đối trừ vào số nợ gốc.

Tổng số tiền gốc và lãi của hai khoản vay đến ngày xét xử 02/6/2022 anh yêu cầu anh T, chị Nh phải trả là 1.094.789.040 đồng. Việc vay nợ không liên quan đến bố mẹ anh T, chị Nh.

Bị đơn - anh Nguyễn Thanh T trình bày: anh và anh Trương Hải M có quan hệ bạn bè, làm ăn cùng nhau. Vợ chồng anh có ký kết hai giấy vay nợ với anh M. Cụ thể: ngày 30/10/2018 vay số tiền 300.000.000 đồng; ngày 10/4/2019 tiếp tục ký vay số tiền 584.000.000 đồng. Việc các bên ký hợp đồng là tự nguyện, không bị ép buộc, trong hợp đồng thể hiện rõ ngày vay, ngày trả, lãi suất không ghi trong hợp đồng mà thỏa thuận bằng miệng.

Đối với khoản vay ngày 30/10/ 2018 anh và M đã thống nhất nhập vào khoản vay 584.000.000 đồng (coi như đã trả xong) nhưng anh không xé giấy vay.

Đối với khoản vay 584.000.000 đồng là tổng hợp của khoản vay 300.000.000 đồng vay ngày 30/10/2018 và một khoản vay khác 200.000.000 đồng và tính lãi suất cao, tính trước lãi của số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 10/4/2019 đến ngày 28/6/2019 là 84.000.000 đồng. Nên tổng số tiền ký ngày 10/4/2019 là 584.000.000 đồng.

Sau khi vay anh đã chuyển khoản trả cho anh M các lần tiền và cung cấp cho Toà án biên lai chuyển khoản: ngày 11/4/2018 chuyển khoản 10.200.000 đồng; ngày 11/6/2018 chuyển khoản 02 lần, một lần 50.000.000 đồng và một lần 40.000.000 đồng; ngày 16/6/2018 chuyển khoản 21.850.000 đồng, ngày 25/6/2018 chuyển khoản 10.000.000 đồng, ngày 28/7/2018 chuyển khoản 50.000.000 đồng, ngày 29/7/2018 chuyển khoản 46.000.000 đồng, ngày 04/8/2018 chuyển khoản 3.000.000 đồng, ngày 29/9/2018 chuyển khoản 12.000.000 đồng; ngày 27/10/2018 chuyển khoản 200.000.000 đồng; ngày 03/1/2019 chuyển khoản 11.000.000 đồng, ngày 08/3/2019 chuyển khoản 10.000.000 đồng; ngày 12/3/2019 chuyển khoản 5.000.000 đồng; ngày 23/5/2019 chuyển khoản 2.000.000 đồng; ngày 24/5/2019 chuyển khoản 2.000.000 đồng; ngày 29/8/2019 chuyển khoản 11.000.000 đồng; ngày 28/8/2018 chuyển số tiền 13.000.000 đồng; biên lai nhận tiền viết tay của M đề ngày 07/5/2019 ghi trả Tuấn 11.000.000 đồng. Ngoài ra anh đã ba lần chuyển trả cho anh M nhưng không có biên lai gồm: ngày 09/4/2019 chuyển 12.000.000 đồng; ngày 2/6/2019 chuyển 4.000.000 đồng và trả M số tiền 7.000.000 vào ngày 26/4/2019.

Tính đến nay nếu không tính lãi suất cao thì anh đã trả xong hết nợ cho anh M (trả 526.050.000 đồng), nếu còn nợ thì cũng chỉ nợ trên dưới 100.000.000 đồng. Nếu tính vay lãi nặng theo thỏa thuận miệng thì anh chỉ trả hết tiền lãi, còn nợ gốc 500.000.000 đồng. Anh sơ xuất không xé giấy vay nợ ngày 30/10/2018 và do còn nợ một phần lãi nên anh không xé được giấy vay nợ ngày 10/4/2019. Anh có đơn đề nghị xử lý anh M về tội “Cho vay lãi nặng”. Anh

không nhất trí với việc khởi kiện của anh M.

Bị đơn - chị Nguyễn Thị Nh trình bày: chị là vợ anh T, chị có ký kết hai giấy vay nợ anh M đề ngày 30/10/2018 vay 300.000.000 đồng và ngày 26/4/2019 vay 584.000.000 đồng. Việc ký kết là tự nguyện, không bị ép buộc, lãi suất thoả thuận bằng miệng, thời hạn trả ghi rõ trong hợp đồng vay tiền. Vợ chồng chị đã trả nợ vợ chồng M nhiều lần, đến nay đã trả gần hết chỉ còn nợ lại tiền lãi nhưng do sơ xuất chưa xé giấy vay nợ. Do vậy chị không nhất trí với việc khởi kiện của anh M.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Lan A trình bày: chị là vợ anh M, gia đình chị có cho vợ chồng anh T, chị Nh vay số tiền 884.000.000 đồng. Đây là khoản tiền chung của chị và anh M. Chị nhất trí với ý kiến của chồng chị đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng anh T phải trả số tiền đã vay của vợ chồng chị. Do công việc bận chị ủy quyền cho anh M thay chị giải quyết đến khi kết thúc vụ án.

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Dương L đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của bà Nguyễn Thị Th trình bày: ông là bố đẻ anh T, việc vay nợ giữa vợ chồng anh T và vợ chồng anh M thế nào ông không được biết, không liên quan, ông có một diện tích đất đã tặng cho Tuấn là con trai. Ngày 27/5/2022, anh T lại làm thủ tục tặng cho ông diện tích đất 4270 m² (360 m² đất ở và 3910 m² đất vườn) và làm thủ tục công chứng tại Văn phòng công chứng. Ngày 30/5/2022, hồ sơ được chuyển lên UBND huyện Lục Ngạn. Nay anh M khởi kiện ông đề nghị Toà án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn căn cứ: Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 469; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 111; Điều 112; Điều 114; Điều 126; Điều 147; Điều 227; Điều 271; Điều 273; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 24 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Hải M.

1.2. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Nh phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh Trương Hải M, chị Nguyễn Thị Lan A tổng số tiền nợ 1.094.789.040 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm tám chín nghìn không trăm bốn mươi đồng).

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 06/QĐ-BPKCTT ngày 06/6/2022 của Toà án nhân dân huyện Lục Ngạn về việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ”

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, lãi suất chậm trả, quyền thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 13/6/2022, anh Nguyễn Thanh T kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là anh Trương Hải M không rút đơn khởi kiện; anh Nguyễn Thanh T không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa ngày 22/9/2022 anh T đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M.

Anh Trương Hải M trình bày: Anh không đồng ý với ý kiến trình bày của bị đơn anh Nguyễn Thanh T. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa và tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng, đủ quy định của BLTTDS. Sau khi xem xét yêu cầu kháng cáo của anh T, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của BLTTDS, không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Tại phiên tòa ông Nguyễn Dương L, chị Nguyễn Thị Nh đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2, ông L có đơn xin vắng mặt, chị Nh vắng mặt không có lý do; anh Nguyễn Thanh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, có mặt tại phiên tòa ngày 22/9/2022 nhưng vắng mặt ngày 21/10/2022 không có lý do khi phiên tòa tạm ngừng được tiếp tục, Hội đồng xét xử (HĐXX) căn cứ vào khoản 2 Điều 259; khoản 3 Điều 296 BLTTDS, tiếp tục tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét về nội dung kháng cáo của bị đơn - anh Nguyễn Thanh T, HĐXX thấy: vợ chồng anh T, chị Nh đã vay của vợ chồng anh M, chị Anh 02 lần tiền thể hiện tại giấy vay tiền ngày 30/10/2018 vay 300.000.000 đồng và Giấy cho vay tiền ngày 10/4/2019 anh T, chị Nh tiếp tục vay 584.000.000 đồng. Cả hai lần vay tiền đều được các bên lập giấy vay tiền và ký xác nhận. Quá trình giải quyết vụ án các bên đều thừa nhận hai giấy vay tiền này. Tuy nhiên anh T cho rằng giấy vay ngày 10/4/2019 đã gộp cả khoản tiền 300.000.000 đồng của ngày 30/10/2018 nhưng không xuất trình được chứng cứ chứng M.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T đã cung cấp các mã chuyển khoản để trả nợ anh M trong đó có các mã chuyển trước ngày vay tiền 30/10/2018 và sau ngày 30/10/2018. Nguyên đơn anh M cho rằng quá trình làm ăn hai bên có nhiều giao dịch nên có việc anh T trả các khoản tiền nhiều lần như trên. Tuy nhiên hai khoản vay này là giao dịch mới nên anh chỉ chấp nhận các khoản tiền anh T chuyển trả sau ngày 30/10/2018 đến ngày 09/4/2019 để trừ vào khoản gốc vay 300.000.000 đồng và các khoản có biên lai chuyển khoản từ ngày 10/4/2019 trở

đi và khoản Tuần trả 7.000.000 đồng vào ngày 26/4/2019 để trừ vào khoản gốc vay 584.000.000 đồng. Về lãi suất mặc dù các giấy vay tiền ngày 30/10/2018 và ngày 10/4/2019 đều không ghi mức lãi suất nhưng anh M và anh T đều xác nhận hai bên có thỏa thuận về lãi. Anh M yêu cầu lãi suất tính theo quy định pháp luật 10%/01 năm từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm tương đương 0,83%/tháng. Anh T cũng thừa nhận thực tế anh có vay của anh M số tiền vào các ngày như trên với mức lãi thỏa thuận bằng miệng 1,5%/1 tháng, trả vào ngày cuối tháng. Từ khi vay cho đến nay anh đã trả tiền lãi và gốc cho anh M nhiều lần nhưng khi trả tiền anh sơ xuất không xé giấy vay nợ, nếu còn nợ thì chỉ nợ trên dưới 100.000.000 đồng. Đến nay, ngoài lời khai của anh T và những biên lai đã cung cấp tại cấp sơ thẩm, anh T không cung cấp thêm được tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc anh M cho vay lãi cao và việc anh đã nhiều lần trả tiền gốc và lãi cho anh M mà không lấy lại giấy tờ vay gốc. Do đó, không có cơ sở chấp nhận lời trình bày của anh T.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ngày 08/3/2021 vợ chồng anh M và vợ chồng anh T đã thống nhất thỏa thuận giải quyết vụ án theo đó vợ chồng anh T, chị Nh có nghĩa vụ trả cho anh M tổng số 988.000.000 triệu đồng, sau đó anh T thay đổi thỏa thuận.

Với nội dung như trên, án sơ thẩm xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Hải M. Buộc vợ chồng anh Nguyễn Thanh T, chị Nguyễn Thị Nh phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh Trương Hải M, chị Nguyễn Thị Lan A tổng số tiền nợ 1.094.789.040 đồng (Một tỷ không trăm chín mươi tư triệu bảy trăm tám chín nghìn không trăm bốn mươi đồng) là có căn cứ theo quy định tại Điều 357; Điều 463; Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Từ những phân tích và căn cứ nêu trên, HĐXX xét thấy kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn là không có cơ sở. HĐXX không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh T, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tại phiên tòa.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Xử: Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của anh Nguyễn Thanh T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn .

2. Về án phí: anh Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0010911 ngày 22/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn.

3. Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND, VKSND, Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Hà Giang